

## UNIT 1: A VISIT FROM A PEN PAL

### I. GETTING STARTED (Trang 6 SGK Tiếng Anh 9)

*Work with a partner. A foreign pen pal is coming to stay with you for a week. What activities would you do during the visit? (Thực hành với một bạn cùng học. Một bạn tâm thư người ngoại quốc sắp đến ở với em một tuần. Những hoạt động gì bạn sẽ làm trong suốt thời gian ấy?)*



a)



b)



c)



d)



e)



f)

- a) I'd take my friend to a traditional festival or Hung temple.
- b) I'd take him to the Temple of Literature.
- c) I'd take him to Dong Xuan market.
- d) I'd take him to an art exhibition or the History Museum.
- e) I'd take him to a night market or Lon market.
- f) I'd take him to a historical building or City Hall.

Try your best

**II. LISTEN AND READ** (Trang 6-7 SGK Tiếng Anh 9)**➤ New words:**

- |                                       |   |
|---------------------------------------|---|
| 1. correspond(ed) with sb             | : trao đổi thư từ                           |
| correspond(ed) to sth                 | : tương đương, tương tự với                 |
| correspondence (n)                    | : quan hệ thư từ                            |
| a correspondent (n)                   | : người viết thư, phóng viên                |
| 2. at least                           | : ít nhất                                   |
| 3. impress(ed)                        | : gây ấn tượng, làm cảm động                |
| be impressed by                       | : bị ấn tượng bởi                           |
| impression (n)                        | : sự ấn tượng                               |
| make an impression on S.O             | : để lại ấn tượng vào lòng ai đó            |
| impressive (adj)                      | : gây ấn tượng sâu sắc, gây xúc động        |
| impressively (adv)                    | : hùng vĩ, nguy nga, gợi cảm                |
| impressionable (adj)                  | : dễ xúc cảm, dễ bị ảnh hưởng               |
| 4. beauty (n)                         | : vẻ đẹp, cái đẹp, nhan sắc                 |
| beautiful (adj)                       | : đẹp, hay, tốt                             |
| beautifully (adv)                     | : tốt đẹp, đáng hài lòng                    |
| beautify(-ied)                        | : làm đẹp, tô điểm                          |
| 5. a friend (n)                       | : người bạn, bạn                            |
| friendly (adj) # unfriendly (adj)     | : thân thiện, thân mật, thân thiết          |
| friendless (adj)                      | : ko có bạn                                 |
| friendship (n)                        | : tình bạn                                  |
| friendliness (n) # unfriendliness (n) | : sự thân mật, sự thân thiết, sự thân thiện |
| 6. Mausoleum (n)                      | : lăng, lăng mộ, lăng tẩm                   |
| 7. walk past                          | : đi ngang qua                              |
| 8. a mosque (n)                       | : đền thờ hồi giáo                          |
| 9. on the way to                      | : trên đường tới...                         |
| on the way home                       | : trên đường về nhà                         |
| 10. visit(ed) a place                 | : thăm, thăm quan                           |
| a visit (n)                           | : 1 sự thăm viếng, 1 cuộc thăm quan         |
| a visit <u>to</u> sb/sth              | : thăm ai/cái gì                            |
| pay a visit to ...                    | : đến thăm...                               |
| 11. peace (n)                         | : sự yên bình, hòa bình                     |
| peaceful (adj)                        | : yên bình, yên tĩnh                        |
| 12. an atmosphere (n)                 | : bầu không khí                             |
| 13. difficult (n)                     | : khó, khó khăn, gay go                     |
| difficulty (n)                        | : sự khó khăn                               |
| 14. abroad (adv)                      | : ở nước ngoài, hải ngoại                   |
| 15. depend(ed)                        | : phụ thuộc                                 |
| depend on sb/sth                      | : phụ thuộc ai/cái gì                       |
| dependent (adj) <b>on</b>             | : phụ thuộc vào                             |
| independent (adj) <b>of</b>           | : ko phụ thuộc vào                          |
| dependence (n) # independence (n)     | : sự phụ thuộc # sự độc lập, nền độc lập    |

Eg: Independence Day

16. keep in touch	: giữ liên lạc
17. different (adj) from difference (n)	: khác với : sự khác nhau
18. same (adj)	: giống nhau
19. a recreation (n)	: sự nghỉ ngơi, sự giải trí
20. worship (n)	: sự thờ phụng

➤ **Listen and read:**

Lan's Malaysian pen pal, Razali Maryam, was staying with Lan last week. Maryam is from Kuala Lumpur. Maryam and Lan **have been** pen pals **for** over two years and they correspond at least **once every two weeks**, but this was their first meeting.

On Maryam's first day in Ha Noi, Lan **took her to** Hoan Kiem Lake. Like Kuala Lumpur, Ha Noi is a busy modern city. Maryam **was really impressed by** the beauty of the city and **by the friendliness of its people**.

Over the next few days, the girls visited **Ho Chi Minh's Mausoleum, the History Museum and the Temple of Literature, as well as many beautiful parks and lakes in Ha Noi**. On Friday, Maryam wanted to visit the mosque on Hang Luoc Street. Lan used to **walk past** the mosque **on her way to** primary school. However, this was Lan's first **visit**. She enjoyed the peaceful atmosphere **while** Maryam was praying.

"**I wish you had** a longer vacation," Lan said to Maryam at the end of the week.

"Yes, **I wish I had** more time **to get to know** your beautiful country better. Lan, **would you like to come and visit me next summer?**" Maryam asked.

"That would be great! However, it seems very difficult **for me to have** a trip abroad. It all **depends on** my parents. Anyway, we'll **keep in touch**."

**Hướng dẫn dịch:**

Razali Maryam, một bạn tâm thư người Ma-lai-xi-a của Lan, ở với Lan tuần rồi. Maryam đến từ Kuala Lumpur. Maryam và Lan là bạn tâm thư hơn hai năm nay và họ đã viết thư cho nhau ít nhất hai tuần một lần, nhưng đây là lần gặp gỡ đầu tiên của họ.

Vào ngày đầu tiên của Maryam ở Hà Nội, Lan đưa cô ấy đến Hồ Hoàn Kiếm. Giống như Kuala Lumpur, Hà Nội là một thành phố hiện đại nhộn nhịp. Maryam thực sự ấn tượng với vẻ đẹp của thành phố và lòng hiếu khách của người dân nơi đây.

Vào ít ngày kế tiếp, hai cô gái thăm lăng Hồ Chí Minh, Bảo tàng Lịch sử và Văn Miếu, cũng như nhiều công viên và hồ xinh đẹp ở Hà Nội. Vào ngày Thứ Sáu, Maryam muốn tới thăm nhà thờ Hồi giáo ở đường Hàng Lược. Lan đã từng đi bộ qua nhà thờ này trên đường đến trường Tiểu học. Tuy nhiên, đây là lần viếng thăm đầu tiên của Lan. Cô thích thú bầu không khí thanh bình trong khi Maryam cầu nguyện.

Vào ngày cuối của tuần lễ, Lan nói với Maryam, "Mình ước gì bạn có kì nghỉ lâu hơn."

- "Vâng. Mình ước có nhiều thời gian hơn để biết rõ hơn đất nước xinh đẹp của bạn. Lan à, mùa hè tới, bạn đến thăm mình nhé." Maryam hỏi.

- "Điều đó thật tuyệt. Tuy nhiên, dường như rất khó cho mình để có một chuyến du lịch nước ngoài. Tất cả tùy thuộc vào cha mẹ mình. Dù sao đi nữa, chúng ta sẽ liên lạc với nhau nhé."

➤ *Choose the correct option to complete the sentences.*

1. Lan and Maryam usually write to each other every *two weeks*. (C)
2. Maryam was impressed because *Ha Noi people were friendly*. (B)
3. The girls went to *famous places, areas for recreation and a place of worship in Ha Noi*. (D)
4. Maryam wanted to *invite Lan to Kuala Lumpur*. (B)

NGUYEN THI LIEU

### III. SPEAK (Trang 8 SGK Tiếng Anh 9)

a) Nga is talking to Maryam. They are waiting for Lan outside her school. Put their dialogue in the correct order and copy it into your exercise book. Then read it with your partner. Start like this: (Nga đang nói chuyện với Maryam. Họ đang chờ Lan bên ngoài trường học của cô. Hãy đặt bài đối thoại của họ đúng thứ tự và chép nó vào tập bài tập của em. Bắt đầu như thế này:)



(Nga)

**A:** Hello. You must be Maryam.  
**B:** That's right, I am.



(Maryam)

1. **A:** Hello. You must be Maryam
- c. **B:** That's right, I am.
5. **A:** Pleased to meet you. Let me introduce myself, I'm Nga.
- b. **B:** Pleased to meet you, Nga. Are you one of Lan's classmates?
4. **A:** Yes, I am. Are you enjoying your stay in Vietnam?
- d. **B:** Oh, yes, very much. Vietnamese people are very friendly and Ha Noi is a very interesting city.
2. **A:** Do you live in a city, too?
- e. **B:** Yes. I live in Kuala Lumpur. Have you been there?
3. **A:** No. Is it very different from Ha Noi?
- a. **B:** The two cities are the same in some ways.
6. **A:** I see. Oh! Here's Lan. Let's go.

*b. Now you are talking to Maryam's friends. Introduce yourself. Make similar dialogues. Take turns to be one of Maryam's friends (Bây giờ em đang nói chuyện với các bạn của Maryam, hãy tự giới thiệu và thực hiện những bài đối thoại tương tự. Thay phiên làm một trong người bạn của Maryam.)*

1.

**You:** Hello. You must be **Yoko**.

**Yoko:** That's right, I am.

**You:** Pleased to meet you, **Yoko**. Let me introduce myself. I'm **Hoa**.

**Yoko:** Pleased to meet you, too. Are you one of Lan's classmates?

**You:** Yes, I am. Are you enjoying your stay in Viet Nam?

**Yoko:** Oh, yes, very much. **I like Vietnames people and I love old cities in Viet Nam.**

**You:** Do you live in a city too, **Yoko**?

**Yoko:** Yes. I live in **Tokyo, a big busy capital city of Japan**. Have you been there?

**You:** No. Is it very different from Hanoi?

**Yoko:** I think there are some differences. **Tokyo is much larger than Ha Noi. It's a busy industrial city.**

**You:** I see. Oh! Here's Lan. Let's go.

2.

**You:** Hello. You must be Paul.

**Paul:** That's right, I am.

**You:** Pleased to meet you, **Paul**. Let me introduce myself. I'm **Mai**.

**Paul:** Pleased to meet you, **Mai**. Are you one of Lan's classmates?

**You:** Yes, I am. Are you enjoying your stay in Viet Nam?

**Paul:** Oh, yes, very much. **I love the people, the food and the beaches in Viet Nam.**

**You:** Do you live in a city too, **Paul**?

**Paul:** Yes. I live in **Liverpool, an industrial city in north of England**.

**You:** Is it very different from Ha Noi?

**Paul:** I think the two cities are the same in some ways.

**You:** I see. Oh! Here's Lan. Let's go.

3.

**You:** Hello. You must be **Jane**.

**Jane:** That's right, I am.

**You:** Pleased to meet you, **Jane**. Let me introduce myself. **I'm Nam**.

**Jane:** Pleased to meet you, too. Are you one of Lan's classmates?

**You:** Yes, I am. Where are you from, **Jane**?

**Jane:** I'm from **Perth, a quiet small town in Australia**.

**You:** Is it different from Ha Noi?

**Jane:** The two cities are the same in some ways. Have you been there?

**You:** No. What do you think of Viet Nam?

**Jane:** **Viet Nam is a beautiful country and has ancient temples and churches. The people here are very friendly, too.**

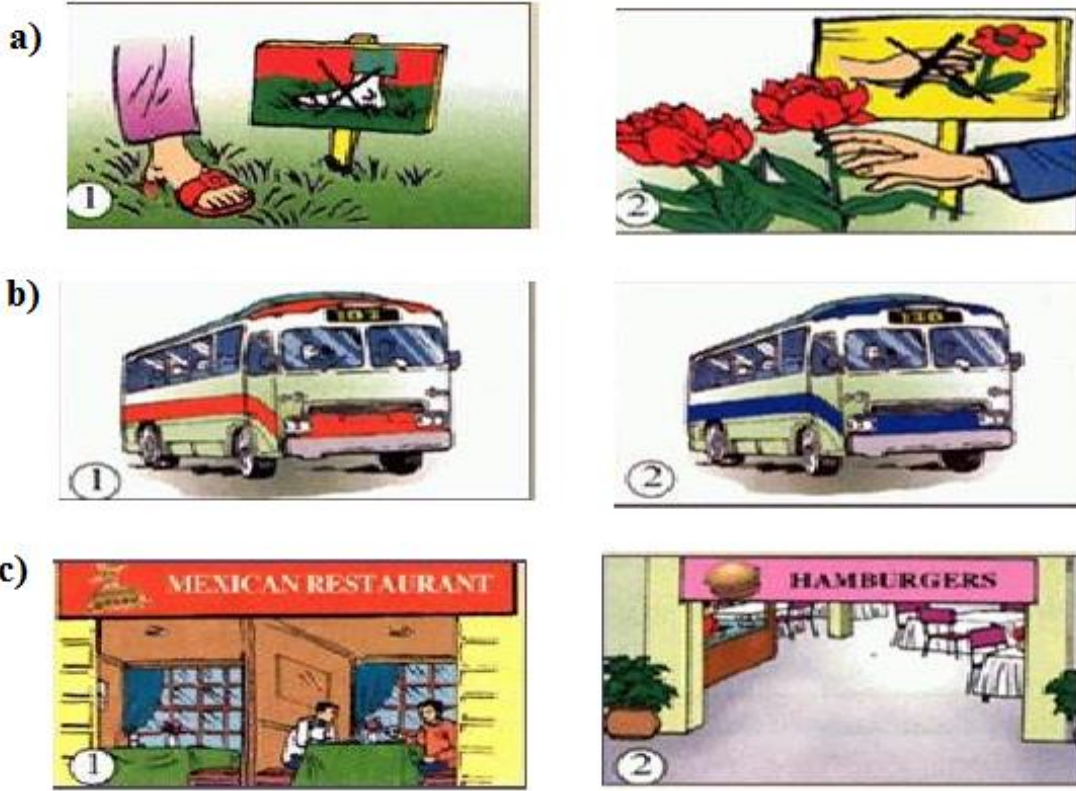
**You:** What do you like in Viet Nam, especially?

**Jane:** **I love "Áo Dài", Vietnamese food and especially "nem".**

**You:** I see. Oh! Here's Lan. Let's go.

**IV. LISTEN** (Trang 9 SGK Tiếng Anh 9)

*Tim Jones's Mexican pen pal, Carlo, is visiting the USA. Listen to their conversation and check (V) the numbers of the correct pictures (Carlo, một bạn tâm thư người Mỹ của Tim Jones, đang thăm quan nước Mỹ. Nghe cuộc đối thoại của họ và đánh dấu vào bức tranh đúng.)*



unit-1-listen-ex-1.mp3

a) -1	b) -2	c) -2
-------	-------	-------

**\* Listen:**

**Tim:** Are you hungry, Carlo?

**Carlo:** Yes.

**Tim:** Okay. Let's go to a restaurant downtown. If we go through the park, we can catch the bus on Ocean Drive.

**Carlo:** That's fine. I really like walking in the park. You are lucky to have a place like this close to your home. It's so beautiful with all the trees and flowers and a pond in the middle.

**Tim:** Carlo! Be careful. **You're walking on the grass.** The park keeper is growing some more – You'll kill the new grass!

**Carlo:** Oh, sorry. **I didn't see the sign.**

**Tim:** Come on. It's time we caught the bus.

**Carlo:** Is that our bus, Tim?

**Tim:** No. That's 103 bus. We want the number **130**.

**Carlo:** Where are we going to eat?

**Tim:** It's up to you. There's a new Mexican restaurant in town.

**Carlo:** Oh, no. I can eat Mexican food at home. I love American food. **I'd rather S eat hamburgers.**

**Tim:** Okay. I know exactly where we need to go!

*Learn from yesterday, live for today, hope for tomorrow.*

*The important thing is not to stop questioning.*

*Phải học từ hôm qua, sống cho hôm nay và đặt hi vọng vào ngày mai.*

*Việc quan trọng nhất là không bao giờ ngừng đặt câu hỏi để học hỏi.*

**V. READ** (Trang 9-10 SGK Tiếng Anh 9)**➤ New words:**

1. the Association of South East Asian Nations (ASEAN): Hiệp Hội các quốc gia Đông Nam Á
2. divide(d) into = split/split/split up : chia ra  
     division (n) : sự phân chia, sự chia
3. a region = an area (n) : khu vực, vùng, miền
4. an area (n) : khu vực, diện tích
5. separate(d) from sb/sth : chia cắt, làm rời ra  
     separate (adj) : riêng biệt, tồn tại riêng rẽ  
     separation (n) : sự chia cắt, sự ngăn cách
6. comprise(d) = consist(ed) of (v) : bao gồm
7. tropical (adj) : có tính nhiệt đới  
     tropic (n) : chí tuyến
8. climate (n) : khí hậu  
     tropical climate (n. phrase) : khí hậu nhiệt đới
9. unit of currency (n.phrase) : đơn vị tiền tệ
10. population (n) : dân số
11. Islam (n) : đạo Hồi
12. official # unofficial (adj) : chính thức # không chính thức
13. in addition (to) : thêm vào đó
14. a religion (n) : tôn giáo  
     religious (adj) : thuộc về tôn giáo
15. Buddhism (n) : đạo Phật  
     a Buddhist (n) : tín đồ đạo phật
16. a nation (n) : quốc gia  
     national (n) : (thuộc) quốc gia, (thuộc) dân tộc
17. wide (adj) : rộng, rộng lớn  
     widely (adv) : rộng rãi, khắp nơi
18. instruct(ed) (v) : chỉ dẫn  
     an instruction (n) : sự chỉ dẫn, chỉ thị
19. a language (n) : ngôn ngữ
20. continue(d) (v) : tiếp tục  
     continue + to V/Ving  
     continuous (adj) : liên tục, liên tiếp, không dứt
21. compulsory # optional (adj) : bắt buộc # chọn lựa  
     compulsion # option (n) : sự bắt buộc # sự lựa chọn, quyền lựa chọn  
     compel(-led) # opt(ed) (v) : bắt buộc, thúc ép # chọn, chọn lựa



unit-1-read-ex-1.mp3

Malaysia is one of the countries of the Association of South East Asian Nations (ASEAN). It is **divided into** two regions, known as West Malaysia and East Malaysia. They are separated by about 640 km of the sea and together comprise **an area of 329,758 sq km**. Malaysia enjoys **tropical climate**. **The Malaysian unit of currency is the ringgit**, consisting of 100 sen.

**The capital of Malaysia is Kuala Lumpur** and it is also the largest city in the country. **The population in 2001 was over 22 million**. **Islam** is the country's **official religion**. In addition, there are other religions such as Buddhism and Hinduism. **The national language is Bahasa Malaysia (also known simply as Malay)**. English, Chinese, and Tamil are also widely spoken. The language of instruction for primary school children is Bahasa Malaysia, Chinese, or **Tamil**. Bahasa Malaysia is the primary language of instruction in all secondary schools, although some students may continue learning in Chinese or Tamil. And **English is a compulsory second language**.

### Hướng dẫn dịch:

Malaysia là một trong các quốc gia nằm trong Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN). Nó được chia làm hai miền gồm Tây Malaysia, Đông Malaysia. Chúng bị chia cắt bởi khoảng 640km đường biển và cùng hợp thành một diện tích rộng 329,758 km<sup>2</sup>. Malaysia có khí hậu nhiệt đới. Đơn vị tiền tệ của Malaysia là ringgit, một ringgit bằng 100 sen.

Thủ đô của Malaysia là Kuala Lumpur và đây cũng là thành phố lớn nhất nước. Dân số của Malaysia năm 2001 là trên 21 triệu người. Hồi giáo là tôn giáo chính thức của nước này. Ngoài ra còn có những tôn giáo khác như Phật giáo và Hindu giáo. Quốc ngữ là tiếng Bahasa Malaysia (được viết đơn giản là tiếng Malay). Tiếng Anh, tiếng Trung và tiếng Tamil cũng được sử dụng rộng rãi. Ngôn ngữ được dạy cho học sinh là tiếng Bahasa Malaysia, tiếng Trung Quốc, hoặc tiếng Tamil. Tiếng Bahasa Malaysia là ngôn ngữ chính được sử dụng trong việc giảng dạy ở các trường trung học phổ thông, tuy nhiên, một số học sinh vẫn có thể tiếp tục học tiếng Trung Quốc hoặc tiếng Tamil. Ngoài ra tiếng Anh là ngôn ngữ bắt buộc thứ hai.

### ➤ Practice:

a) Fill in the table with the right information about Malaysia.

1. Area: <i>329,758 km<sup>2</sup></i>	5. Capital city: <i>Kuala Lumpur</i>
2. Population: <i>over 22 million</i>	6. Official religion: <i>Islam</i>
3. Climate: <i>tropical climate</i>	7. National language: <i>Bahasa Malaysia</i>
4. Unit of currency: <i>ringgit</i>	8. Compulsory second language: <i>English</i>

*b) True or false? Check (v) the boxes. Then correct the false statements.*

1. True

2. False

=> There are Islam, Buddhism and Hinduism.

3. False

=> People speak Bahasa Malaysia, English, Chinese and Tamil.

4. True

5. True

### The countries of the Association of South East Asian Nations (ASEAN)

Nước	Diện tích (km <sup>2</sup> )	Dân số (năm 2020) <sup>[12]</sup>	Mật độ dân số (/km <sup>2</sup> )	GDP (trên danh nghĩa), USD (năm 2020) <sup>[13]</sup>	GDP bình quân đầu người (PPP), Int\$ (năm 2020) <sup>[13]</sup>	Chỉ số phát triển loài người (năm 2018)	Thủ đô
 Brunei	5.765 <sup>[14]</sup>	439.524	74	10.600.000.000	\$85.011	0,845	Bandar Seri Begawan
 Campuchia	181.035 <sup>[15]</sup>	16.718.965	90	26.300.000.000	\$5.044	0,581	Phnôm Pênh
 Đông Timor	14.874 <sup>[16]</sup>	1.318.445	85	2.938.000.000	\$5.321	0,626	Dili
 Indonesia	1.904.569 <sup>[17]</sup>	273.523.615	141	1.088.800.000.000	\$14.841	0,707	Jakarta
 Lào	236.800 <sup>[18]</sup>	7.275.560	30	18.700.000.000	\$8.684	0,604	Viêng Chăn
 Malaysia	329.847 <sup>[19]</sup>	32.365.999	96	336.300.000.000	\$34.567	0,804	Kuala Lumpur *
 Myanmar	676.578 <sup>[20]</sup>	54.409.800	79	70.900.000.000	\$7.220	0,578	Naypyidaw
 Philippines	300.000 <sup>[21]</sup>	109.581.078	356	367.400.000.000	\$10.094	0,712	Manila
 Singapore	719,2 <sup>[22]</sup>	5.850.342	8.005	337.400.000.000	\$105.689	0,935	Thành bang Singapore
 Thái Lan	513.120 <sup>[23]</sup>	69.799.978	135	509.200.000.000	\$21.361	0,765	Băng Cốc
 Việt Nam	331.210 <sup>[24]</sup>	97.338.579	288	340.600.000.000	\$8.677	0,693	Hà Nội

**VI. WRITE** (Trang 11 SGK Tiếng Anh 9)

*Imagine you are visiting your relatives or friends in another part of Viet Nam or in a different country. Write a letter to your family. Follow the outline. (Hãy tưởng tượng rằng bạn đang đi thăm người thân hay bạn bè ở một vùng khác của Việt Nam hoặc ở một quốc gia khác. Sau đó bạn hãy viết một bức thư gửi cho gia đình theo dàn ý sau.)*

**Dàn ý:**

<b>Đoạn văn đầu tiên:</b>	- nói khi nào bạn đến và bạn sẽ gặp ai tại bến xe buýt/ ga tàu/ sân bay...
<b>Đoạn văn thứ hai:</b>	Kể về: <ul style="list-style-type: none"> <li>- những gì bạn đã làm</li> <li>- địa danh bạn đã đến thăm</li> <li>- người bạn đã gặp</li> <li>- đồ ăn bạn đã nếm thử</li> <li>- những thứ bạn đã mua</li> </ul>
<b>Đoạn văn thứ ba:</b>	- nói về cảm nhận của bạn (vui vẻ/ thất vọng...) - kể về điều mà bạn thích nhất (con người/ địa danh/ hoạt động ...) - cho biết lúc nào bạn trở về nhà

Dear Dad and Mom,

I arrived in Da Lat late in the morning, about at twelve o'clock. When I came, the weather was fine and the day was beautiful. I enjoyed the cool and fresh mild air although it was nearly midday.

Uncle Tuan met me at the bus station and took me home on his motorcycle. I visited many beautiful places in Da Lat such as the Flower Garden, the Chinese Pagoda and the Love Valley.

Yesterday Uncle Tuan took me to the Prenn and Dambri Falls. The falls are very beautiful and impressive. I've never seen such beautiful and fascinating sights.

This morning, we went to visit the village of the tribe Lat. They live in small cottages. They were very friendly and they invited us to drink their traditional drink, "cần" alcohol.

For meals, we eat a lot of local nice vegetables and the tasty fruit of Da Lat, fresh strawberries.

The atmosphere here is very lovely and peaceful. I feel relaxed myself with the nature. I'm enjoying myself very much. I bought some fruits and some souvenirs. I also had some photos of places I visited to show you about my trip. I'm planning to go home next Thursday. Aunt Uncle and Tuan asked me to give you their regards.

Stop for now. See you on Thursday.

Your son,

Nguyễn Thành An

LOVE YOU ALL

## LANGUAGE FOCUS

- The past simple tense: (Thì quá khứ đơn)

### 1. Form:

Positive: Subject + V2/Ved....

Negative: Subject + wasn't/weren't....  
Subject + didn't + Vo (bare inf.)...

Question: Was/Were + Subject ...?  
Did + Subject + Vo (bare inf.)...?

### 2. Usage:

- **Diễn đạt một hành động xảy ra trong quá khứ có thời gian xác định.**

- E.g:**
- I **started** learning Japanese 5 years **ago**. (*Tôi đã bắt đầu học tiếng Nhật 5 năm trước.*)
  - He **graduated** from Hanoi University **in 2016**. (*Anh ấy đã tốt nghiệp đại học Hà Nội năm 2016.*)
  - We **got** married **in 2019**. (*Chúng tôi đã cưới nhau năm 2019.*)

- **Diễn đạt một hành động đã xảy ra trong 1 thời gian dài trong quá khứ và đã kết thúc.**  
Cụm từ đi cùng: for + (khoảng thời gian), from....to....

- E.g:**
- Tonny **worked** for that company **for 2 years**. **Now he works** for another company.  
(*Tonny đã làm việc cho công ty đó 2 năm. Giờ anh ấy làm việc cho công ty khác.*)
  - I **learned** at high school **from 2014 to 2017**. (*Tôi đã học cấp ba từ năm 2014 đến 2017.*)
  - Susie **was** a teacher **for 10 years**. **Now** she is a nurse. (*Susie đã làm giáo viên 10 năm. Giờ cô ấy là y tá.*)

- **Diễn đạt một loạt hành động liên tiếp nhau xảy ra trong quá khứ.**

- E.g:**
- I **came** to Jane's home and **ate** dinner with her. (*Tôi đã đến nhà Jane rồi hai đứa ăn tối với nhau.*)
  - Susie **opened** the door, **turned** on the light and **took** off her clothes.  
(*Susie đã mở cửa, bật đèn lên và cởi đồ.*)
  - They **greeted**, then **talked** and **danced**. (*Họ đã chào hỏi nhau, trò chuyện và nhảy múa.*)

- **Diễn đạt một hành động thường xuyên lặp lại trong quá khứ bây giờ không diễn ra nữa.**

- E.g:**
- **When I was a little girl**, I always **read** comic. (*Khi tôi còn nhỏ, tôi hay đọc truyện tranh lắm.*)
  - He **worked** out quiet often **before** he **felt** sick.  
(*Anh ấy đã tập thể dục thường xuyên trước khi anh ấy lâm bệnh.*)

- She usually **came** to the library, but **now** she reads e-books.  
(Cô ấy đã thường xuyên đến thư viện, nhưng giờ cô ấy đọc sách điện tử.)

- **Diễn đạt hành động chen ngang vào một hành động khác đang diễn ra trong quá khứ.**

**E.g:**

- The children **were playing** football **when** their mother **came** back home.  
(Bọn trẻ đang chơi bóng đá thì mẹ chúng về nhà.)
- Susie **was crossing** the road **when** she **saw** Jullie. (Susie đang băng qua đường thì cô ấy nhìn thấy Jullie.)
- The policeman **caught** the thief **while** he **was escaping**. (Cảnh sát đã bắt được tên trộm khi hắn đang chạy trốn.)

### 3. Signals:

- ago (cách đây), yesterday (hôm qua), last night (tối qua), last week (tuần trước), last month (tháng trước), last year (năm ngoái)...
- in the past, this morning, this afternoon...
- when (khi) (E.g: When I was a kid,...)
- The past simple with **used to**:

**Positive:** Subject + used to + Vo (bare inf)....

**Negative:** Subject + didn't + use to + Vo (bare inf)....

**Question:** Did + Subject + use to + Vo (bare inf.)...?

**E.g:**

- Mike **used to study** at a boarding school in London. (Mike từng học tại một trường nội trú ở London.)
- I **used to live** in Quang Ngai. (Tôi đã từng sống ở Quảng Ngãi.)

**E.g:**

- I **didn't use to listen** to English. (Trước kia tôi không thường nghe tiếng Anh.)
- Mike **didn't use to drink** that much alcohol. (Mike trước kia không uống nhiều rượu như vậy.)

**E.g:**

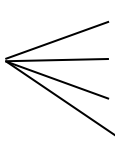
- **Did** this building **use to be** a hotel? (Có phải tòa nhà này trước kia là một khách sạn phải không?)
- **Did you use to play** football when you were young? (Bạn có từng chơi đá banh khi còn trẻ không?)

- The past simple with **wish**:

- **Form:**

**Positive:** S1 + wish(es) + (that) + S2 + V2/V-ed... (động từ thường)  
 S1 + wish(es) + (that) + S2 + were... (động từ to be)  
 S1 + wish(es) + (that) + S2 + could/would + Vo...(động từ tình thái)

**Negative:** S1 + wish(es) + (that) + S2 + didn't + Vo...  
 S1 + wish(es) + (that) + S2 + **weren't**...  
 S1 + wish(es) + (that) + S2 + couldn't/wouldn't + Vo...

**If only:** If only + (that) +  S + V2/Ved...  
 (Giá mà) S + didn't + Vo...  
 S + weren't  
 S + couldn't/wouldn't + Vo...

**E.g:**

- Tom **wishes** he **had** a big house. (He **does not have** a big house, and he wants to.)  
*(Tom ước anh ấy có một ngôi nhà to.)*
- I **wish** that we **didn't need** to work today (We **need** to work today.)  
*(Tôi ước rằng tôi không phải làm việc hôm nay.)*
- **If only** that you **lived** close by. (You **don't live** close by.)  
*(Giá như tôi sống ở gần đây.)*

LOVE YOU ALL

- **Note:**

1. Trong các trường hợp trang trọng, ta dùng **were** thay cho **was** trong câu ước. Tuy nhiên cách dùng **was** cũng được chấp nhận.

E.g: I **wish I were** a boy. *Tôi ước tôi là một thằng con trai.*

E.g: She **wishes she were** a rich person. *Cô ấy ước cô ấy là người giàu có.*

2. Chúng ta có thể sử dụng **could/would** trong câu **wish** để thể hiện khả năng làm một việc gì đó hoặc khả năng xảy ra điều gì đó.

E.g: I **wish** that I **could** speak Spanish (But unfortunately, I **can't** speak Spanish).  
*Tôi ước tôi có thể nói tiếng Tây Ban Nha.*

E.g: I **wish** that they **could/would** go to the party **tonight**. (Unfortunately, we're busy so we **can't** go).  
*Tôi ước chúng ta có thể tham dự buổi tiệc tối nay.*

NGUYEN THI LIEU